

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT  
VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	14 – 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2012; thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2013; thay đổi lần thứ 3 ngày 14/09/2015; thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giày dép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;

Bán buôn cao su;

Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;

Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Địa chỉ: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Công nghệ thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 27/11/2015 vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là **135.000.000.000 VND**.

*(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn)/.*

**Tên Công ty con**

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Đức An

**Địa chỉ**

Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 8.941.706.335 VND

(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 248.526.965 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là: 9.198.219.024 VND

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 256.512.689 VND).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính



### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Huyền	Ủy viên HĐQT
Bà Lê Thị Hiền	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội ngày 04 tháng 01 năm 2016  
T.M. Ban Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám Đốc  
  
Nguyễn Đức Dũng

Số : 19.../BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD*

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ Phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD được lập ngày 04 tháng 01 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 08 đến trang 48 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm

soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD* tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 0726-2013-133-1**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 1919-2013-133-1**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>207.327.671.129</b>	<b>166.216.995.505</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>35.372.899.402</b>	<b>32.647.563.745</b>
1. Tiền	111		35.372.899.402	3.736.749.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	28.910.814.200
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>106.592.964.025</b>	<b>43.191.476.450</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	94.841.726.025	30.627.397.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	8.751.238.000	415.458.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.04</b>	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	3.000.000.000	12.148.620.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>63.694.583.503</b>	<b>84.239.203.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.694.583.503	84.239.203.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.667.224.199</b>	<b>6.138.751.829</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.667.224.199	6.138.751.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.783.721.486</b>	<b>3.636.021.035</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.678.854.343</b>	<b>3.483.383.221</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.08</b>	6.860.886.089	3.483.383.221
- Nguyên giá	222		8.160.324.927	4.278.293.181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.299.438.838)	(794.909.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>VI.09</b>	11.817.968.254	-
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>45.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.10</b>	45.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>104.867.143</b>	<b>152.637.814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.11</b>	104.867.143	152.637.814
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271.111.392.615</b>	<b>169.853.016.540</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**( Tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.913.173.591</b>	<b>124.596.503.851</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.913.173.591</b>	<b>124.596.503.851</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.606.030.796	51.789.961.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.320.000	800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.690.566.708	115.897.656
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	277.430.990	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	67.328.825.097	72.689.844.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.198.219.024</b>	<b>45.256.512.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>144.198.219.024</b>	<b>45.256.512.689</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		135.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.198.219.024	256.512.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		256.512.689	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.941.706.335	256.512.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271.111.392.615</b>	<b>169.853.016.540</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy



Nguyễn Đức Dũng



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	380.073.731.667	318.123.711.131
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		380.073.731.667	318.123.711.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	354.881.035.685	311.546.193.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.192.695.982	6.577.517.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	952.544.141	1.768.909.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.154.410.286	3.650.258.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.833.306.917	2.508.996.427
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	995.384.079	584.914.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	4.375.698.067	3.572.292.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.619.747.691	538.960.336
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.388.792	600.001
12. Chi phí khác	32	VI.7	84.921.096	172.330.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(83.532.304)	(171.730.124)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.536.215.387	367.230.212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.594.509.052	118.703.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.941.706.335	248.526.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.482,96	55,23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Người lập biểu



Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(21.842.138.230)</b>	<b>(28.755.365.420)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế		11.536.215.387	367.230.212
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.914.958.092	2.135.751.952
+ Khấu hao tài sản cố định		504.528.878	493.040.781
+ Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		577.122.297	282.334.744
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			(1.148.620.000)
+ Chi phí lãi vay		5.833.306.917	2.508.996.427
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.451.173.479	2.502.982.164
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(58.929.959.945)	(471.692.830)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		20.544.619.978	(47.392.963.153)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.704.651.089	19.006.579.319
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		47.770.671	118.900.360
- Tiền lãi vay đã trả		(5.555.875.927)	(2.550.845.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(104.517.575)	(1.980.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			33.653.880
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(44.371.507.007)</b>	<b>485.405.541</b>
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(35.511.363)
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(45.000.000.000)	
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		628.492.993	520.916.904
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>68.938.980.894</b>	<b>52.826.674.763</b>
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		74.300.000.000	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		223.289.927.087	196.875.643.178
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(228.650.946.193)	(144.048.968.415)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.725.335.657</b>	<b>24.556.714.884</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>32.647.563.745</b>	<b>8.090.762.935</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			85.926
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>35.372.899.402</b>	<b>32.647.563.745</b>

Người lập biểu



Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy



Ngày 04 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 4, ngày 27/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giấy dếp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dếp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;

Bán buôn cao su;

Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;

Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đập và tái chế lớp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;



- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Công nghệ thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, thành phố Hải Dương, Việt Nam.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015 là 135.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là **135.000.000.000 VND**.

*(Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn)/.*

## **I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***1. Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### ***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



### **3. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

*Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo hai phương pháp, cụ thể :*

Đối với các tài sản cố định hữu hình còn lại, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

#### **6. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc



đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

#### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoãn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoãn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **13. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **15. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.



## **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **21. Thông tin so sánh**

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệt kê này:

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>						
100	A. Tài sản ngắn hạn	166.216.995.505	100	A. Tài sản ngắn hạn	166.216.995.505	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	32.647.563.745	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	32.647.563.745	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	121	Chứng khoán kinh doanh	-	
130	III. Các khoản phải thu	31.042.856.450	130	III. Các khoản phải thu	43.191.476.450	12.148.620.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	30.627.397.850	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	30.627.397.850	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	415.458.600	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	415.458.600	
133	Phải thu nội bộ	-	133	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	
136	Các khoản phải thu khác	-	136	Các khoản phải thu khác	12.148.620.000	12.148.620.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	
140	IV. Hàng tồn kho	84.239.203.481	140	IV. Hàng tồn kho	84.239.203.481	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	18.287.371.829	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.138.751.829	(12.148.620.000)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	6.138.751.829	152	Thuế GTGT được khấu trừ	6.138.751.829	
158	Tài sản ngắn hạn khác	12.148.620.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(12.148.620.000)
200	B. Tài sản dài hạn	3.636.021.035	200	B. Tài sản dài hạn	3.636.021.035	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	
220	II. Tài sản cố định	3.483.383.221	220	II. Tài sản cố định	3.483.383.221	
220	Tài sản cố định	3.483.383.221	221	Tài sản cố định	3.483.383.221	
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	
260	V. Tài sản dài hạn khác	152.637.814	260	VI. Tài sản dài hạn khác	152.637.814	
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>169.853.016.540</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>169.853.016.540</b>	

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	124.596.503.851	300	C. Nợ phải trả	124.596.503.851	-
310	I. Nợ ngắn hạn	124.596.503.851	310	I. Nợ ngắn hạn	124.596.503.851	-
330	II. Nợ dài hạn	-	330	II. Nợ dài hạn	-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	45.256.512.689	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	45.256.512.689	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	45.256.512.689	410	I. Vốn chủ sở hữu	45.256.512.689	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	45.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	45.000.000.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	-	412	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
414	Cổ phiếu quỹ	-	415	Cổ phiếu quỹ	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	-	418	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
415	Quỹ dự phòng tài chính	-				
421	Lợi nhuận chưa phân phối	256.512.689	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	256.512.689	-
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>169.853.016.540</b>		<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>169.853.016.540</b>	-



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	503.810.791	342.248.193
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.869.088.611	3.394.501.352
+ Tiền gửi VND	34.867.343.512	3.386.088.574
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	17.891.577	35.891.569
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	1.808.264	1.383.255
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây	1.663.698	146.197.805
- Ngân hàng VCB - CN Thăng Long	-	109.861.098
- Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô	1.390.780	1.854.638
- Ngân hàng Techcombank - CN Láng Hạ	278	3.069.706.678
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây	4.836.027.543	16.663.688
- Ngân hàng Sacombank - CN Đống Đa	514.629	1.238.341
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	6.949.871	3.291.502
- Ngân hàng Tiên phong - CN Tây Hà Nội	30.001.096.872	-
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.745.099	8.412.778
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	1.745.099	1.990.750
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	-	6.422.028
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>28.910.814.200</b>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	28.910.814.200
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	-	-
- Ngân hàng Techcombank - CN Láng Hạ	-	11.250.000.000
- Ngân hàng VCB - CN Thăng Long (*)	-	12.501.814.200
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	-	5.159.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.372.899.402</b>	<b>32.647.563.745</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Tân Hưng	2.262.525.000		2.978.250.000	
- Công ty CP SX và TM Bao bì - nhựa Tân Lập	844.400.000		1.540.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư ứng dụng SX bao bì Việt	-		1.905.750.000	
- Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh	7.781.300.000		3.816.165.000	
- Công ty CP Đầu tư XNK Thuật Phát	3.925.132.500		10.791.625.000	
- Công ty TNHH MTV Bao bì Gia Huy	-		1.925.000.000	
- Công ty TNHH TM Chợ Viễn Đông	33.896.797.275			
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Nội	14.224.125.000			
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh và xây dựng 126	15.090.966.000			
- Công ty CP Đầu tư và thương mại Bắc Đô	14.202.581.250			
- Các đối tượng công nợ khác	2.613.899.000		7.670.607.850	
<b>Cộng</b>	<b>94.841.726.025</b>	<b>-</b>	<b>30.627.397.850</b>	<b>-</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.751.238.000</b>	<b>-</b>	<b>415.458.600</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Nhựa công nghiệp Mai Huy	316.278.000		316.278.000	
- Công ty CP Goldsunvina	4.200.000.000			
- Công ty TNHH thương mại S.M.E	3.785.000.000			
- Các đối tượng khác	449.960.000		99.180.600	
<b>Cộng</b>	<b>8.751.238.000</b>	<b>-</b>	<b>415.458.600</b>	<b>-</b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>12.148.620.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng (*)	3.000.000.000	-	12.148.620.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu về người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>12.148.620.000</b>	-

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

<b>Tạm ứng (*)</b>		<b>12.148.620.000</b>
- Nguyễn Như Dương (Tạm ứng để triển khai mở rộng thị trường Miền Bắc)	3.000.000.000	5.500.000.000
- Nguyễn Đức Quang (Tạm ứng để triển khai mở rộng thị trường khu vực Miền Trung và Miền Nam)		3.100.000.000
- Vũ Trọng Huân (Tạm ứng để tìm kiếm địa điểm thực hiện Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì)		3.548.620.000

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	63.694.583.503	-	84.239.203.481	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.694.583.503</b>	-	<b>84.239.203.481</b>	-



**Thuyết minh chi tiết hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2015:**

Tên hàng hóa tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho	Thành tiền (VND)
Hạt nhựa nguyên sinh HDPE	Kg	652.500	16.040.228.374
Hạt nhựa nguyên sinh	Kg	134.750	3.541.126.468
Hạt nhựa nguyên sinh LDPE	Kg	385.475	10.638.355.259
Hạt nhựa nguyên sinh LLDPE	Kg	917.725	25.022.573.568
Hạt nhựa nguyên sinh PP	Kg	236.166	5.869.013.718
Hóa chất khác	Kg	94.600	1.871.858.467
Chi phí thu mua hàng hóa	Kg		711.427.649
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.421.216</b>	<b>63.694.583.503</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm		117.300.000	4.160.993.181	4.278.293.181
Số tăng trong năm	3.882.031.746	-	-	3.882.031.746
- Nhận góp vốn bằng tài sản (*)	3.882.031.746			3.882.031.746
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.882.031.746</b>	<b>117.300.000</b>	<b>4.160.993.181</b>	<b>8.160.324.927</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		84.716.652	710.193.308	794.909.960
Số tăng trong năm	-	32.583.348	471.945.530	504.528.878
- Khấu hao trong năm		32.583.348	471.945.530	504.528.878
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm				
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>117.300.000</b>	<b>1.182.138.838</b>	<b>1.299.438.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	32.583.348	3.450.799.873	3.483.383.221
Tại ngày cuối năm	3.882.031.746	-	2.978.854.343	6.860.886.089

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 6.555.717.210 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 117.300.000 VND

(\*): Tăng tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc: Công ty nhận vốn góp từ bà Lê Thị Hiền, là giá trị nhà tại thửa đất số F6 + F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD ngày 20/11/2015; theo Hợp đồng góp vốn và Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2015. Đến ngày 31/12/2015 thì tài sản góp vốn sang tên tại Sở Tài nguyên Môi trường chưa hoàn tất; theo cam kết giữa bà Lê Thị Hiền và Công ty thì thủ tục sang tên này sẽ được hoàn thành trong Quý I/2016

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-
Số tăng trong năm	11.817.968.254	-	11.817.968.254
- Mua trong năm			
- Nhận góp vốn bằng TS (*)	11.817.968.254		11.817.968.254
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Mang đi góp vốn			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.817.968.254</b>	<b>-</b>	<b>11.817.968.254</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.817.968.254</b>	<b>-</b>	<b>11.817.968.254</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 11.817.968.254 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 0 VND

(\*): Tăng tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất: Công ty nhận vốn góp từ bà Lê Thị Hiền, là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số F6 + F7 khu đô thị mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD ngày 20/11/2015; theo Hợp đồng góp vốn và Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2015. Đến ngày 31/12/2015 thì tài sản góp vốn sang tên tại Sở Tài nguyên Môi trường chưa hoàn tất; theo cam kết giữa bà Lê Thị Hiền và Công ty thì thủ tục sang tên này sẽ được hoàn thành trong Quý I/2016

**10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Đầu tư vào công ty con**  
Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	97,83%	97,83%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh



## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<b>b. Dài hạn</b>	104.867.143	152.637.814
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	104.867.143	152.637.814
Chi phí trả trước dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>104.867.143</b>	<b>152.637.814</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	56.606.030.796	56.606.030.796	51.789.961.992	51.789.961.992
- ITOCHU PLASTICS PTE.,LTD	11.191.383.202	11.191.383.202	20.118.898.104	20.118.898.104
- Công ty TNHH Nam Vàng	1.250.874.900	1.250.874.900	3.520.000.000	3.520.000.000
- MITSUBISHI CORPORATION SINGAPORE BRANCH	12.309.406.312	12.309.406.312	7.533.404.999	7.533.404.999
- SABIC ASIA PACIFIC PTE LTD	-	-	10.194.950.700	10.194.950.700
- ITOCHU CORPORATION	-	-	9.735.102.248	9.735.102.248
- Công ty CP XNK thép Nam Hải	3.904.000.000	3.904.000.000		-
- Công ty CP Hóa chất nhựa	1.559.300.000	1.559.300.000		-
- SOLMER FUTURE LTD	3.236.209.200	3.236.209.200		-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Đức An	3.753.177.500	3.753.177.500		-
- DAELIM CORPORATION	18.623.910.816	18.623.910.816		-
- Các đối tượng công nợ khác	777.768.866	777.768.866	687.605.941	687.605.941
				-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Đức An	3.753.177.500	3.753.177.500		-
				-

### 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>10.320.000</b>	<b>10.320.000</b>	<b>800.000</b>	<b>800.000</b>
- Công ty TNHH An Lam Anh	-	-	800.000	800.000
- Công ty CP XNK Nam Thái Sơn	10.320.000	10.320.000	-	-

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp		55.275.217.462	55.275.217.462		-
Thuế xuất, nhập khẩu		207.398.940	207.398.940		-
Thuế TNDN	115.897.655,64	2.594.509.052	104.517.575,00	84.677.575,00	2.690.566.708
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>115.897.656</b>	<b>58.080.125.454</b>	<b>55.590.133.977</b>	<b>84.677.575</b>	<b>2.690.566.708</b>

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>277.430.990</b>	<b>-</b>
- Chi phí lãi vay	277.430.990	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>277.430.990</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HDC**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>67.328.825.097</b>	<b>67.328.825.097</b>	<b>223.289.927.087</b>	<b>228.650.946.193</b>	<b>72.689.844.203</b>	<b>72.689.844.203</b>	<b>72.689.844.203</b>	<b>72.689.844.203</b>
- Vay Ngân hàng	67.328.825.097	67.328.825.097	223.289.927.087	228.650.946.193	72.689.844.203	72.689.844.203	72.689.844.203	72.689.844.203
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	-	-	23.018.884.901	41.582.336.504	18.563.451.603	18.563.451.603	18.563.451.603	18.563.451.603
+ Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (*)	61.253.445.185	61.253.445.185	101.860.745.185	94.733.692.600	54.126.392.600	54.126.392.600	54.126.392.600	54.126.392.600
+ Ngân hàng TMCP Techcombank - CN Lạng Hạ (**)	6.075.379.912	6.075.379.912	95.990.297.001	89.914.917.089	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP VP Bank - CN Thăng Long	-	-	2.420.000.000	2.420.000.000	-	-	-	-



**Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn**

(\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

Số Hợp đồng tín dụng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 31/12/2015
14/2015/4532161/ HĐTD ngày 18/05/2015	6.167.249.550	Thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	6.167.249.550
29/2015/4532161/ HĐTD ngày 04/11/2015	2.829.750.000	Thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	2.829.750.000
28/2015/4532161/ HĐTD ngày 22/10/2015	2.892.949.950	Thanh toán tiền mua thép	05 tháng	7%	2.892.949.950
26/2015/4532161/ HĐTD ngày 22/10/2015	1.868.939.500	Thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	1.868.939.500
27/2015/4532161/ HĐTD ngày 22/10/2015	5.155.794.600	Vay thanh toán tiền mua thép	4 tháng	7%	5.155.794.600
25/2015/4532161/ HĐTD ngày 20/10/2015	4.798.939.475	Thanh toán tiền mua hạt nhựa	6 tháng	7%	4.798.939.475
17/2015/4532161/ HĐTD ngày 15/10/2015	3.870.319.760	Vay mở LC nhập khẩu hạt nhựa	06 tháng	7%	3.870.319.760
25/2015/4532161/ HĐTD ngày 28/09/2015	6.996.966.900	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	6.996.966.900
23/2015/4532161/ HĐTD ngày 15/09/2015	6.980.005.450	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	6.980.005.450
21/2015/4532161/ HĐTD ngày 25/08/2015	1.993.530.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	1.993.530.000
20/2015/4532161/ HĐTD ngày 07/08/2015	2.860.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	2.860.000.000
19/2015/4532161 ngày 04/08/2015	2.300.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	2.300.000.000

18/2015/4532161/ HĐTD ngày 31/07/2015	2.790.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	2.790.000.000
17/2015/4532161/ HĐTD ngày 30/07/2015	900.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	900.000.000
16/2015/4532161/ HĐTD ngày 30/06/2015	3.000.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	06 tháng	7%	3.000.000.000
15/2015/4532161/ HĐTD ngày 20/05/2015	3.300.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	09 tháng	7%	3.300.000.000
13/2015/4532161/ HĐTD ngày 08/05/2015	3.410.000.000	Vay thanh toán tiền mua hạt nhựa	09 tháng	7%	2.549.000.000
		<b>Tổng cộng</b>			<b>61.253.445.185</b>

**Tài sản thế chấp cho các khoản Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:**

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐTC-HCD ngày 07/11/2012, giá trị tài sản: 890.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho nghĩa vụ của người khác số 02/2012/HĐTC-HCD ngày 07/11/2012 của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 6.517.500.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ của người khác số 02/2013/HĐTC-HCD ngày 27/05/2013 của ông Vũ Trọng Huân và bà Nguyễn Thị Bích, giá trị tài sản: 704.761.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2013/HĐTC-HCD ngày 27/5/2013; của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 1.068.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho nghĩa vụ của người khác số 10/2013/HĐTC-TB ngày 11/9/2013 của ông Nguyễn Đức Dũng và bà Lê Thị Hiền, giá trị tài sản: 11.259.920.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế chấp tài sản bằng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho nghĩa vụ của người khác số 11/2013/HĐTC-TB ngày 11/9/2013 của ông Vũ Trọng Huân và bà Nguyễn Thị Bích, giá trị tài sản: 8.162.000.000 VNĐ;
- Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-16 khu đấu giá tài định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội theo HĐTC số 01/2014/453216/HĐBĐ ngày 11/8/2014;
- Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-18 khu đấu giá tài định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội theo HĐTC số 02/2014/453216/HĐBĐ ngày 11/08/2014;
- Và các Hợp đồng đảm bảo khác đã, đang và sẽ ký kết giữa bên vay/ Bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Bên vay tại Ngân hàng.

(\*\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Techcombank - CN Láng Hạ

Số Hợp đồng tín dụng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 31/12/2015
Khế ước nhận nợ số LHA2015048105 ngày 28/12/2015	2.376.118.800	Thanh toán mở LC nhập khẩu hạt nhựa	3 tháng	9,67%	2.376.118.800
Khế ước nhận nợ số LHA2015048104' ngày 27/11/2015	1.890.000.000	Thanh toán mở LC nhập khẩu hạt nhựa	3 tháng	9,67%	1.890.000.000
Khế ước nhận nợ số LHA2015048103 ngày 25/09/2015	6.369.536.250	Thanh toán mở LC nhập khẩu hạt nhựa	4 tháng	9,67%	1.328.738.444
Khế ước nhận nợ số LHA2015048102n gày 25/09/2015	3.742.200.000	Thanh toán mở LC nhập khẩu hạt nhựa	4 tháng	9,67%	480.522.668
		<b>Tổng cộng</b>			<b>6.075.379.912</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	45.000.000.000	7.985.724	45.007.985.724
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		248.526.965	248.526.965
- Giảm khác (nộp phạt)			-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>256.512.689</b>	<b>45.256.512.689</b>
- Tăng vốn trong năm	90.000.000.000		90.000.000.000
- Lãi trong năm		8.941.706.335	8.941.706.335
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>9.198.219.024</b>	<b>144.198.219.024</b>

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135.000.000.000	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	90.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

- Ngày 18/09/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 90 tỷ đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phiếu. Hình thức tăng vốn là phát hành thêm 4.500.000 cổ phiếu thường; đối tượng phát hành là các cổ đông hiện hữu; hình thức góp vốn bằng tiền mặt (và các cổ đông hiện hữu đã chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty ngày 18/09/2015);

- Ngày 07/12/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ đồng lên 135 tỷ đồng, tương đương với 13.500.000 cổ phiếu. Hình thức tăng vốn là phát hành thêm 4.500.000 cổ phiếu thường; đối tượng phát hành là các cổ đông hiện hữu; hình thức góp vốn: góp bằng tài sản là 15,7 tỷ đồng và góp bằng tiền chuyển khoản là 29,3 tỷ đồng (các cổ đông hiện hữu đã chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty ngày 07/12/2015);

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Ngoại tệ các loại (USD)	82,79	394,97
- Nợ khó đòi đã xử lý		
<b>Cộng</b>	<b>82,79</b>	<b>394,97</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tổng doanh thu	380.073.731.667	318.123.711.131
Doanh thu bán hàng	380.073.731.667	318.123.711.131
Doanh thu thuần	380.073.731.667	318.123.711.131
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn bán hàng	354.881.035.685	311.546.193.654
Cộng	354.881.035.685	311.546.193.654
Trong đó giá vốn với các bên liên quan như sau:		
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty con	10.948.161.364	-
- Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	10.948.161.364	-
Cộng	10.948.161.364	-
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi	628.492.993	520.916.904
Lãi cho vay		1.148.620.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	324.051.148	99.286.623
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		85.926
Cộng	952.544.141	1.768.909.453
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	5.833.306.917	2.508.996.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.743.981.072	858.841.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	577.122.297	282.420.670
Cộng	9.154.410.286	3.650.258.840
<b>5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.881.035.685	311.546.193.654
- Chi phí nhân công	1.124.205.920	1.181.760.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.528.878	493.040.781
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	499.788.126	140.762.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.786.837	3.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	1.943.772.385	2.338.644.738
Cộng	360.252.117.831	315.703.401.408

**Trong đó bao gồm**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	432.432.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.910.907	
- Chi phí khác bằng tiền	167.041.172	584.914.952
<b>Cộng</b>	<b>995.384.079</b>	<b>584.914.952</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.124.205.920	1.181.760.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.528.878	493.040.781
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	67.356.126	140.762.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.875.930	3.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	1.776.731.213	1.753.729.786
<b>Cộng</b>	<b>4.375.698.067</b>	<b>3.572.292.802</b>
<b>c. Giá vốn hàng bán</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.881.035.685	311.546.193.654
<b>Cộng</b>	<b>354.881.035.685</b>	<b>311.546.193.654</b>



6. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	1.388.792	600.001
<b>Cộng</b>	<b>1.388.792</b>	<b>600.001</b>

7. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nộp thuế TNDN bổ sung năm 2012; 2013; 2014 theo Biên bản quyết toán thuế.	84.677.575	
- Các khoản khác	243.521	172.330.125
<b>Cộng</b>	<b>84.921.096</b>	<b>172.330.125</b>

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.594.509.052	118.703.247
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.594.509.052</b>	<b>118.703.247</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>11.536.215.387</b>	<b>367.230.212</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>257.007.575</b>	<b>172.330.000</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	257.007.575	172.330.000
- Chi phí không hợp lệ (khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi, phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng)	172.330.000	172.330.000
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế	84.677.575	
Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>11.793.222.962</b>	<b>539.560.212</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>22%</b>	<b>22%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.594.509.052</b>	<b>118.703.247</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>2.594.509.052</b>	<b>118.703.247</b>

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.941.706.335	248.526.965
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.941.706.335	248.526.965
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	6.029.616	4.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.482,96</b>	<b>55,23</b>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(\*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày phát sinh	SL CP tăng	Ngày lưu hành trong năm	CP lưu hành bình quân trong năm
01/01/2015	4.500.000	365	4.500.000
18/9/2015	4.500.000	105	1.294.521
07/12/2015	2.930.000	25	200.685
30/12/2015	1.570.000	8	34.411
<b>Cộng</b>	<b>13.500.000</b>		<b>6.029.616</b>

## 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.941.706.335	248.526.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.941.706.335	248.526.965
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.029.616	4.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.482,96</b>	<b>55,23</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.372.899.402		32.647.563.745	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.841.726.025		42.776.017.850	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>133.214.625.427</b>	<b>-</b>	<b>75.423.581.595</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	67.328.825.097		72.689.844.203	
Phải trả người bán, phải trả khác	56.606.030.796		51.789.961.992	
Chi phí phải trả	277.430.990			
<b>Cộng</b>	<b>124.212.286.883</b>		<b>124.479.806.195</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.372.899.402			35.372.899.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.841.726.025	-		97.841.726.025
<b>Cộng</b>	<b>133.214.625.427</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>133.214.625.427</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.647.563.745			32.647.563.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.776.017.850	-		42.776.017.850
<b>Cộng</b>	<b>75.423.581.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>75.423.581.595</b>



### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	67.328.825.097			67.328.825.097
Phải trả người bán, phải trả khác	56.606.030.796			56.606.030.796
Chi phí phải trả	277.430.990			277.430.990
<b>Cộng</b>	<b>124.212.286.883</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>124.212.286.883</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	72.689.844.203			72.689.844.203
Phải trả người bán, phải trả khác	51.789.961.992			51.789.961.992
<b>Cộng</b>	<b>124.479.806.195</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>124.479.806.195</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	380.073.731.667	380.073.731.667
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>380.073.731.667</b>	<b>380.073.731.667</b>
Chi phí bộ phận	354.881.035.685	354.881.035.685
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>25.192.695.982</b>	<b>25.192.695.982</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>5.371.082.146</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		19.821.613.836
Doanh thu hoạt động tài chính		952.544.141
Chi phí tài chính		9.154.410.286
Thu nhập khác		1.388.792
Chi phí khác		84.921.096
Thuế TNDN hiện hành		2.594.509.052
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>8.941.706.335</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		612.385.004

#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		12.042.977.500	-
Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	Công ty con	12.042.977.500	-

#### Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	285.000.000	285.000.000

#### 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,53%	8,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,47%	91,88%
1.2 Bộ tri cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,81%	67,19%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	53,19%	32,81%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,14	1,49
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,63	3,08
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,28	0,38
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,03%	0,11%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	2,35%	0,08%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,26%	0,43%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,30%	0,33%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	6,20%	1,00%

## 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Vũ Việt Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng